

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TMT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TMT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TMT TRADING SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TMT TRADING SERVICES., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110912633

**3. Ngày thành lập:** 11/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, Xóm Giáp, Thôn Lê Dương, Xã Tam Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989.497.481

Fax:

Email: TMTcompany.jsc@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                    | 1392     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                   | 1622     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                              | 2220     |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                        | 2394     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511     |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                | 2512     |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 10. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101     |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102     |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211     |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212     |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221     |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222     |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223     |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229     |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 32. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 33. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4512 |
| 34. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513 |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4520 |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530 |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn thiết bị y tế loại A,B,C | 4659(Chính) |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669        |
| 45. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711        |
| 47. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4719        |
| 48. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721        |
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722        |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741        |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742        |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759        |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773        |
| 54. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4781        |
| 55. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4783        |
| 56. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791        |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 58. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.600.000.000 VNĐ  
 Mệnh giá cổ phần:  
**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 660.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ NAM | Số 3, Xóm Giáp, Thôn Lê Dương, Xã Tam Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 66.000     | 660.000.000           | 10,000    | 001169008025                                                                                |         |
|     |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         | Tổng số                   | 66.000     | 660.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN<br>KHẮC MUỖI | Thôn Hiến Nạp,<br>Xã Minh Khai,<br>Huyện Hưng Hà,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam                                                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 198.000 | 1.980.000.000 | 30,000 | 0340910037<br>39 |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Tổng số                            | 198.000 | 1.980.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | VŨ VĂN TÚ           | Thôn Bùi Xá, Xã<br>Tam Hưng,<br>Huyện Thanh Oai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  | 0010840254<br>51 |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 198.000 | 1.980.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Tổng số                            | 198.000 | 1.980.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | HỒ NGỌC<br>THẮNG    | P604 Tòa A,<br>Rivera Park số 69<br>Vũ Trọng Phụng,<br>Phường Thanh<br>Xuân Trung,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  | 0420910002<br>42 |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 198.000 | 1.980.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         | Tổng số                            | 198.000 | 1.980.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                         |                                    |         |               |        |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THI NAM

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1969

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001169008025

Ngày cấp: 20/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 3, Xóm Giáp, Thôn Lê Dương, Xã Tam Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 3, Xóm Giáp, Thôn Lê Dương, Xã Tam Hưng, Huyện Thanh Oai,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội